

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC



CHƯƠNG TRÌNH NGOẠI NGỮ

CHƯƠNG

TRÌNH

NGOẠI

NGŨ

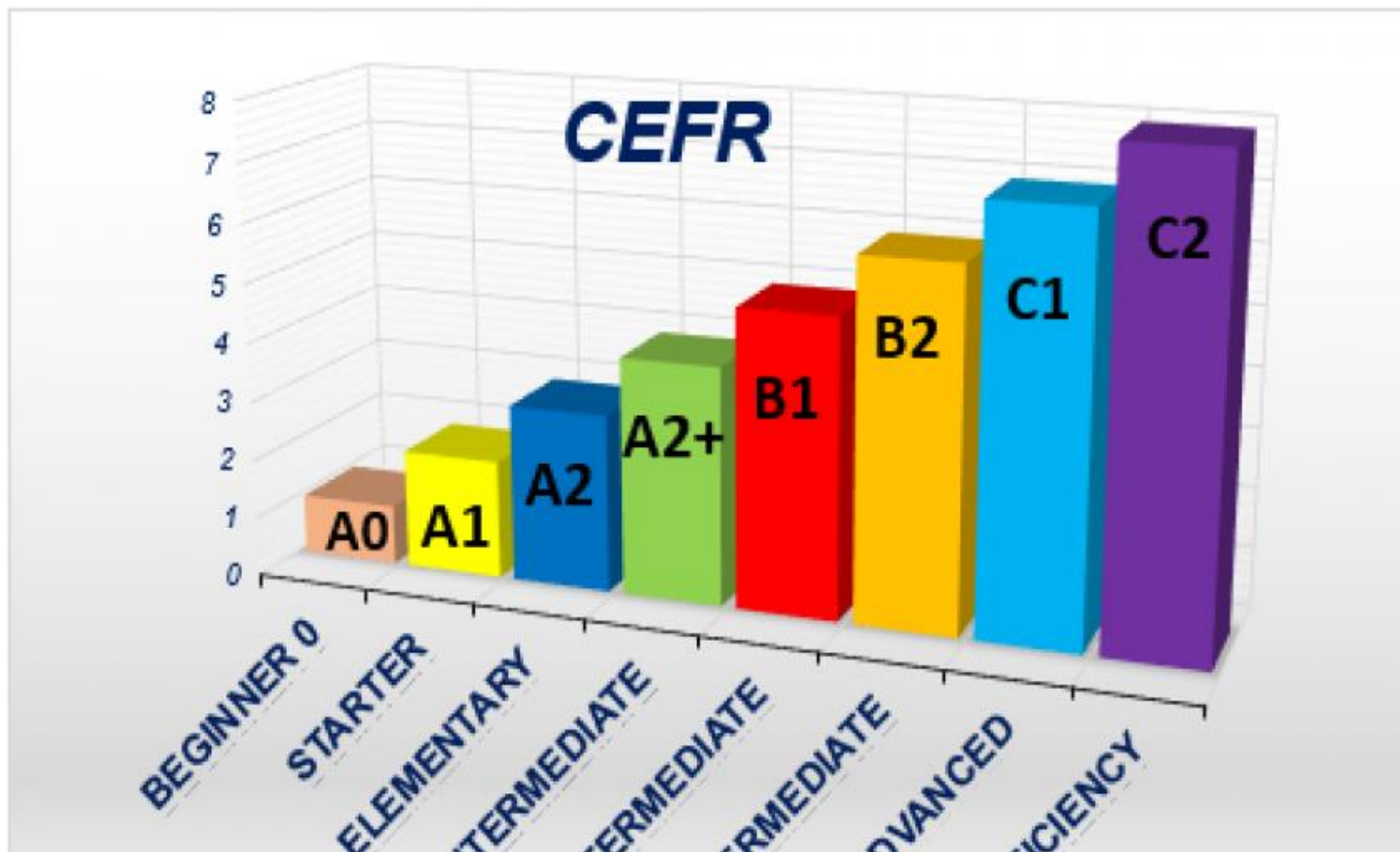
TIẾNG ANH

TIẾNG TRUNG

TIẾNG NHẬT

CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG ANH

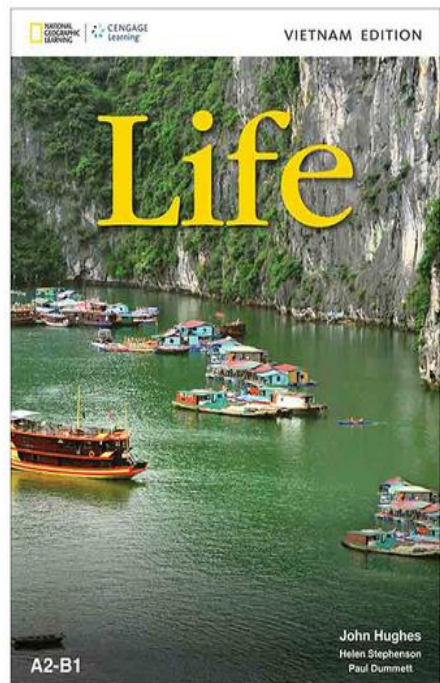
YÊU CẦU CHUẨN ĐẦU RA TIẾNG ANH



(Căn cứ vào Quyết định 118/QĐ-ĐHĐL ngày 29 tháng 1 năm 2018, về chuẩn đầu ra đối với sinh viên hệ đại học chính quy trường đại học Điện lực; quy định chuẩn đầu ra đối với ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 Khung năng lực Ngoại ngữ Việt Nam).

KẾ HOẠCH HỌC TẬP

Năm	Chương trình Chính khóa	Chương trình Bổ trợ	Kết quả đạt được
Năm thứ 1			
Học kì 1	Tiếng Anh 1 (4TC)	Beginner (90 tiết)	Level A1
Học kì 2	Tiếng Anh 2 (3TC)	Elementary (90 tiết)	Level A1+
Năm thứ 2			
Học kì 1		Pre-Intermediate 1 ((90 tiết)	Level A2
Học kì 2		Pre-Intermediate 2 ((90 tiết)	Level A2+
Năm thứ 3			
Học kì 1		Intermediate 1 (90 tiết)	Level B1
Học kì 2		Intermediate 2 (90 tiết)	Level B1+
Năm thứ 4			
Học kì 1		Luyện thi IELTS 1/ TOEIC 1/ Chứng chỉ B1	IELTS 4.5 – 5.0/ TOEIC 350 – 450
Học kì 2		Luyện thi IELTS 2/ TOEIC 2/ Chứng chỉ B1	IELTS 5.0 – 5.5 TOEIC 450–550/B1



CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG TRUNG

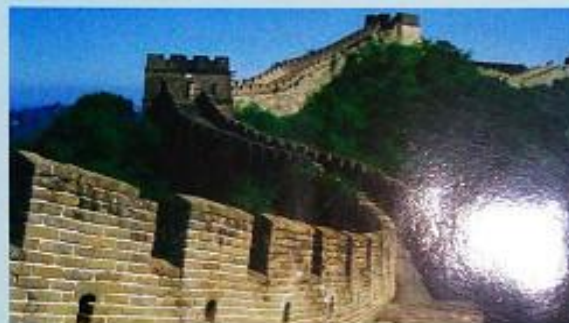
KẾ HOẠCH HỌC TẬP

Năm	Chương trình chính khóa	Chương trình bổ trợ	Kết quả đạt được
Năm thứ 1			
Học kì 1	Tiếng Trung 1 (4TC)	Tiếng Trung nhập môn	
Học kì 2	Tiếng Trung 2 (3TC)	Tiếng trung sơ cấp 1	
Năm thứ 2			
Học kì 1		Tiếng trung sơ cấp 2	HSK 1
Học kì 2		Tiếng trung trung cấp 1	
Năm thứ 3			
Học kì 1		Tiếng trung trung cấp 1	
Học kì 2		Tiếng trung trung cấp 2	HSK 2
Năm thứ 4			
Học kì 1		Luyện thi HSK 3	HSK 3
Học kì 2		Luyện thi HSK 4	HSK 4

HSK Mới	Lượng từ vựng	Tiêu chuẩn năng lực Hán Ngữ quốc tế	Khung tham chiếu ngôn ngữ châu Âu
HSK 6	≥ 5000	Cấp 5	C2
HSK 5	2500		C1
HSK 4	1200	Cấp 4	B2
HSK 3	600	Cấp 3	B1
HSK 2	300	Cấp 2	A2
HSK 1	150	Cấp 1	A1

对外汉语本科系列教材

ĐẠI HỌC NGÔN NGỮ BẮC KINH
DƯƠNG KỲ CHÂU



语言技能类
一年级教材

修订本

汉语教程

HANYU JIAOCHENG

杨寄洲 主编

第一册 (上)

GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ

TẬP 1
QUYỂN THƯỢNG

1

PHIÊN BẢN MỚI



Trải nghiệm học
cùng MCPlatform



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG NHẬT

KẾ HOẠCH HỌC TẬP

Năm	Chương trình chính khóa	Chương trình bổ trợ	Kết quả đạt được
Năm thứ 1			
Học kì 1	Tiếng Nhật 1 (4TC)	Tiếng Nhật nhập môn	
Học kì 2	Tiếng Nhật 2 (3TC)	Tiếng Nhật sơ cấp 1	
Năm thứ 2			
Học kì 1		Tiếng Nhật sơ cấp 2	
Học kì 2		Tiếng Nhật trung cấp 1	N5
Năm thứ 3			
Học kì 1		Tiếng Nhật trung cấp 1	
Học kì 2		Tiếng Nhật trung cấp 2	
Năm thứ 4			
Học kì 1		Luyện thi N4-1	
Học kì 2		Luyện thi N4-2	N4

レベル	試験科目 (試験時間)		
N1	KIẾN THỨC NGÔN NGỮ (CHỮ, TỪ VỰNG, NGỮ PHÁP) 言語知識 (文字・語彙・文法)・読解 (110分) ĐỌC HIỂU		NGHE HIỂU 聴解 (60分)
N2	言語知識 (文字・語彙・文法)・読解 (105分)		聴解 (50分)
N3	言語知識 (文字・語彙) (30分)	言語知識 (文法)・読解 (70分)	聴解 (40分)
N4	言語知識 (文字・語彙) (30分)	言語知識 (文法)・読解 (60分)	聴解 (35分)
N5	言語知識 (文字・語彙) (25分) www.saromalang.com	言語知識 (文法)・読解 (50分)	聴解 (30分)



漢字先輩
Kanji
Senpai



ベトナム



漢字
かん じ
Kan - ji



N4 Grammar

LỊCH HỌC

(áp dụng từ 10/8/2018)

Lớp	Buổi học	Tổng số buổi	Ghi chú
Beginner 1	Thứ 2 – 4 hoặc Thứ 3-5	30	
Elementary	Thứ 2 – 4 hoặc Thứ 3-5	30	
Pre-Intermediate 1	Thứ 2 – 4 hoặc Thứ 3-5	30	
Tiếng Trung nhập môn	Thứ 2 – 4 hoặc Thứ 3-5	30	
Tiếng Nhật nhập môn	Thứ 2 – 4 hoặc Thứ 3-5	30	

HỖ TRỢ SINH VIÊN

TRĂNG

100 bộ giáo trình học ngoại ngữ

(trị giá 300.000 VNĐ/bộ)

trong ngày nhập học

10-11-12/8/2018

cho sinh viên đăng ký sớm nhất Khóa học Ngoại ngữ.

HÌNH THỨC ĐĂNG KÝ

GOOGLE FORM: <https://goo.gl/forms/tDzr25gECXJmFE9o1>

TRỰC TIẾP TẠI:

1, TRUNG TÂM ĐÀO TẠO & HTQT

Hoặc

2, KHOA NGOẠI NGỮ

LIÊN HỆ

Trung tâm Đào tạo &HTQT

Add: Tầng 4, Nhà B, Trường Đại học Điện lực

Tel: 024 2218 6100

Hotline: **0912468912** (Ms. Hồng Vân)

Website: <http://cict.epu.edu.vn>

Khoa Ngoại ngữ

Add: Phòng 203, Nhà M, Trường Đại học Điện lực

Tel: **024.2218.5615**

Website: <http://ffl.epu.edu.vn>